CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH
DN: C=VN, S=TỈNH QUẢNG NINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5700100231
Reason: CBTT BCTC kiem toan 2023
Location: CQN
Date: 2024-03-27 16:08:13
Foxit Reader Version: 9.5.0

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Số: 127/2024/CQN-TK

V/v *báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên tổ chức : Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh

Mã chứng khoán : CQN

Địa chỉ trụ sở chính : Số 1 đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại : 0203 6283288

Website : www.quangninhport.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin : Ông Hoàng Trọng Tùng

Loại công bố thông tin: Định kỳ

1. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023 *(Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023 kèm theo).*

2. Thông tin nói trên được Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh công bố trên website của Công ty: www.quangninhport.com.vn vào ngày 27/3/2024.

Chúng tôi xin cam kết những thông tin nói trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Trọng Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN **CẢNG QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 128./2024/CQN-TK	*Quảng Ninh, ngày 27 tháng 03 năm 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:
   - Mã chứng khoán: CQN
   - Địa chỉ: Số 1 đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
   - Điện thoại liên hệ: 0203 6283288.
   - Email: qnp@quangninhport.com.vn Website: www.quangninhport.com.vn
2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC năm 2023

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/3/2024 tại đường dẫn www.quangninhport.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC kiểm toán năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5700100231 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH TP HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

Hoàng Trọng Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023

Tháng 3 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Ngọc Khanh	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Phú Quân	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Ban
Ông Đỗ Quang Hưng	Thành viên
Bà Lương Thị Yến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Hoàng Trọng Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Quách Đình Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Nguyễn Tư Thịnh.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

M.S.D.N: 5100 [illegible] - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH
TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

Hoàng Trọng Tùng
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Số: 305/2024/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc**
Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 38 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyễn Minh Long	**Nguyễn Minh Thắng**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1	Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4421-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**359.325.939.853**	**363.741.313.909**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**49.768.100.030**	**52.081.334.651**
Tiền	111		24.768.100.030	52.081.334.651
Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**219.000.003.200**	**90.000.000.000**
Chứng khoán kinh doanh	121		141.000.003.200	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		78.000.000.000	90.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**42.780.551.751**	**171.402.980.415**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	44.042.037.677	90.250.938.294
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.791.764.583	2.469.786.600
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.984.792.523	88.720.298.553
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(10.038.043.032)	(10.038.043.032)
Hàng tồn kho	**140**	**13**	**40.739.615.880**	**44.367.883.654**
Hàng tồn kho	141		40.739.615.880	44.367.883.654
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.037.668.992**	**5.889.115.189**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	3.354.271.974	4.116.270.902
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	3.683.397.018	1.772.844.287
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**700.490.263.669**	**711.512.598.059**
Tài sản cố định	**220**		**150.809.052.296**	**165.552.542.250**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	150.749.303.511	165.452.960.941
- Nguyên giá	*222*		*624.758.407.307*	*620.248.807.312*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(474.009.103.796)*	*(454.795.846.371)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	59.748.785	99.581.309
- Nguyên giá	*228*		*4.230.060.000*	*4.230.060.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(4.170.311.215)*	*(4.130.478.691)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**36.795.464.319**	**36.992.860.453**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	36.795.464.319	36.992.860.453
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6**	**487.471.205.607**	**487.474.031.578**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		102.207.213.772	102.207.213.772
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		406.586.442.351	406.586.442.351
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(26.322.450.516)	(21.319.624.545)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**25.414.541.447**	**21.493.163.778**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	25.414.541.447	21.493.163.778
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**1.059.816.203.522**	**1.075.253.911.968**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**112.402.550.019**	**132.881.689.358**
Nợ ngắn hạn	**310**		**112.402.550.019**	**132.881.689.358**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	12.265.303.868	19.406.380.911
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	3.109.294.693	3.642.307.974
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	7.152.854.342	8.442.970.170
Phải trả người lao động	314		38.770.699.577	43.935.157.635
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		687.768.385	1.336.599.549
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	1.120.716.677	2.216.104.658
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	45.021.611.722	48.882.009.047
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.274.300.755	5.020.159.414
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**20**	**947.413.653.503**	**942.372.222.610**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**947.413.653.503**	**942.372.222.610**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		750.499.360.000	750.499.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*750.499.360.000*	*750.499.360.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		87.099.700.000	87.099.700.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.814.593.503	104.773.162.610
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*17.723.226.610*	*9.634.401.590*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*92.091.366.893*	*95.138.761.020*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.059.816.203.522**	**1.075.253.911.968**

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Mạnh Duy	Nguyễn Tư Thịnh	Hoàng Trọng Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**648.143.150.883**	**684.261.194.608**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	**10**		**648.143.150.883**	**684.261.194.608**
Giá vốn hàng bán	**11**	**23**	**488.556.194.170**	**527.802.677.918**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**159.586.956.713**	**156.458.516.690**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	23.760.247.032	23.466.647.192
Chi phí tài chính	22	25	6.937.585.762	6.774.165.786
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*122.630.144*	-
Chi phí bán hàng	25	26	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	76.840.405.263	72.275.011.407
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**99.569.212.720**	**100.875.986.689**
Thu nhập khác	31	27	17.588.609.447	19.362.411.708
Chi phí khác	32	28	1.723.279.201	1.033.896.991
Lợi nhuận khác	**40**		**15.865.330.246**	**18.328.514.717**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**115.434.542.966**	**119.204.501.406**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	23.343.176.073	24.065.740.386
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**92.091.366.893**	**95.138.761.020**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**31**	**1.227**	**1.108**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**32**	**1.227**	**1.108**

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Mạnh Duy	Nguyễn Tư Thịnh	Hoàng Trọng Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		726.347.121.939	671.402.493.817
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch	2		(550.548.137.653)	(318.812.484.798)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(126.676.300.192)	(121.017.209.827)
Tiền lãi vay đã trả	4		(122.630.144)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(24.120.605.457)	(22.809.480.260)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		23.829.255.319	105.250.936.887
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(77.401.905.619)	(205.150.584.331)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(28.693.201.807)**	**108.863.671.488**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.963.801.819)	(10.738.063.636)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.923.000.000	1.192.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(148.000.000.000)	(135.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		225.000.000.000	215.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(100.000.000.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.339.373.677	18.104.809.774
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**101.298.571.858**	**(11.441.253.862)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		30.000.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(30.000.000.000)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(75.044.504.382)	(75.052.240.182)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(75.044.504.382)**	**(75.052.240.182)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(2.439.134.331)**	**22.370.177.444**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**4**	**52.081.334.651**	**29.513.103.037**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		125.899.710	198.054.170
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**4**	**49.768.100.030**	**52.081.334.651**

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Mạnh Duy	Nguyễn Tư Thịnh	Hoàng Trọng Tùng

M.S.D.N: 5700100231 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH
TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh, tiền thân là Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh (sau đây được gọi là "Công ty") được chuyển thành Công ty Cổ phần theo đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 22 tháng 08 năm 2014. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ năm ngày 27/10/2021, Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700100231.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ năm ngày 27/10/2021, vốn điều lệ của Công ty là 750.499.360.000 VND, được chia thành 75.049.936 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa: xếp dỡ, bảo quản hàng hóa; chuyển tải hàng hóa tại khu vực cảng (không bao gồm ngành bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: đại lý bán lẻ xăng dầu);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: kinh doanh dịch vụ kho bãi (trừ kinh doanh bất động sản);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: dịch vụ hàng hải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa; kinh doanh dịch vụ logistics (không bao gồm hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có trụ sở tại Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 642 nhân viên trong đó có 34 nhân viên quản lý (tại ngày 31/12/2022 công ty có 668 nhân viên trong đó có 33 nhân viên quản lý).

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tức là được Công ty mua vào, bán ra để kiếm lời. Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh gồm các loại chứng khoán chưa niêm yết.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch được xác định tương tự như trường hợp đầu tư vào các đơn vị kinh tế khác.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xác định như sau:

Giá trị nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa: Bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 27
- Máy móc, thiết bị	05 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 13

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính.

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ năm ngày 27/10/2021 là 750.499.360.000 đồng và được chia thành 75.049.936 cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

3.13 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.14 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí tài chính khác.

3.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm 2023 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Tiền mặt	166.118.409	184.208.292
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.601.981.621	51.897.126.359
- Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	-
Cộng	**49.768.100.030**	**52.081.334.651**

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	**3.354.271.974**	**4.116.270.902**
- Bảo hiểm tài sản	947.655.890	903.854.420
- Thuê nhà kho	-	1.530.000.000
- Chi phí trả trước khác	2.406.616.084	1.682.416.482
b) Dài hạn	**25.414.541.447**	**21.493.163.778**
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	15.461.840.387	13.621.465.092
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.952.701.060	7.871.698.686
Cộng	**28.768.813.421**	**25.609.434.680**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Ngắn hạn	**78.000.000.000**	**78.000.000.000**	**90.000.000.000**	**90.000.000.000**
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	78.000.000.000	78.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000
b) Dài hạn	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn (**)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Cộng	**83.000.000.000**	**83.000.000.000**	**90.000.000.000**	**90.000.000.000**

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội, chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất từ 5,3%/năm – 6,7%/năm.

(**) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 18 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội, chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất 6,6%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.2 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty vật tư nông nghiệp - CTCP	141.000.003.200	(*)	-	-	-	-
Cộng	**141.000.003.200**	(*)	-	-	-	-

(*) Tại ngày 31/12/2023, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

6.3 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2023				01/01/2023			
	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		**102.207.213.772**	**(3.755.564.899)**	(*)		**102.207.213.772**	**(2.207.213.772)**	(*)
+ Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	25,53%	2.207.213.772	(2.207.213.772)	(*)	25,53%	2.207.213.772	(2.207.213.772)	(*)
+ Quỹ đầu tư tăng trưởng BVIM	33,33%	100.000.000.000	(1.548.351.127)	(*)	33,33%	100.000.000.000	-	(*)
- Đầu tư vào đơn vị khác		**406.586.442.351**	**(22.566.885.617)**	(*)		**406.586.442.351**	**(19.112.410.773)**	(*)
+ Tổng Công ty Rau quả-Nông sản	12,25%	374.860.713.000	-	(*)	12,25%	374.860.713.000	-	(*)
+ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	0,01%	1.015.739.351	-	(*)	0,01%	1.015.739.351	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	0,71%	1.000.000.000	(632.000.000)	(*)	0,71%	1.000.000.000	(612.000.000)	(*)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	8,14%	29.709.990.000	(21.934.885.617)	(*)	8,14%	29.709.990.000	(18.500.410.773)	(*)
Cộng		**508.793.656.123**	**(26.322.450.516)**	(*)		**508.793.656.123**	**(21.319.624.545)**	(*)

(*) Tại ngày 31/12/2023, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	**44.042.037.677**	**(9.531.661.812)**	**90.250.938.294**	**(9.531.661.812)**
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tân Mai	-	-	28.360.082.758	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quang Minh	4.867.032.614	(4.867.032.614)	4.867.032.614	(4.867.032.614)
- Các đối tượng khác	39.175.005.063	(4.664.629.198)	57.023.822.922	(4.664.629.198)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**44.042.037.677**	**(9.531.661.812)**	**90.250.938.294**	**(9.531.661.812)**

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34.2.*

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	**3.791.764.583**	-	**2.469.786.600**	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Nạo vét và Xây dựng Hùng Dũng	672.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Trường Lộc	672.316.283	-		-
- Các đối tượng khác	2.447.448.300	-	2.469.786.600	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**3.791.764.583**	-	**2.469.786.600**	-

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**4.984.792.523**	**(506.381.220)**	**88.720.298.553**	**(506.381.220)**
- Tạm ứng	413.902.448	-	477.850.918	-
- Phải thu khác	4.570.890.075	(506.381.220)	88.242.447.635	(506.381.220)
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau quả	-	-	*72.761.643.836*	-
+ Công ty Cổ phần sản xuất thương mại và dịch vụ Tân Mai	-	-	*12.207.993.173*	-
+ Công ty TNHH XNK Dăm gỗ Quảng Ninh	*1.276.853.004*	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Quang Minh	*506.381.220*	*(506.381.220)*	*506.381.220*	*(506.381.220)*
+ Các đối tượng khác	2.787.655.851	-	*2.766.429.406*	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**4.984.792.523**	**(506.381.220)**	**88.720.298.553**	**(506.381.220)**

10. NỢ XẤU

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Nặng Cửu Long	1.185.424.000	-	1.185.424.000	1.185.424.000	-	1.185.424.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quang Minh	5.373.413.834	-	5.373.413.834	5.373.413.834	-	5.373.413.834
- Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh	1.235.254.794	-	1.235.254.794	1.235.254.794	-	1.235.254.794
- Cảng Vụ Hàng hải Quảng Ninh	1.079.569.304	-	1.079.569.304	1.079.569.304	-	1.079.569.304
- Các đối tượng khác	1.164.381.100	-	1.164.381.100	1.164.381.100	-	1.164.381.100
Cộng	**10.038.043.032**	-	**10.038.043.032**	**10.038.043.032**	-	**10.038.043.032**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, VND	Thiết bị dụng cụ VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2023	**171.445.161.928**	**106.109.174.871**	**341.394.817.312**	**1.299.653.201**	**620.248.807.312**
- Mua trong năm	-	2.019.090.909	12.623.907.275	-	14.642.998.184
- Thanh lý, nhượng bán	(916.694.629)	(705.533.647)	(7.899.509.822)	(611.660.091)	(10.133.398.189)
31/12/2023	**170.528.467.299**	**107.422.732.133**	**346.119.214.765**	**687.993.110**	**624.758.407.307**
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2023	**(117.329.501.385)**	**(87.114.868.565)**	**(249.281.232.626)**	**(1.070.243.795)**	**(454.795.846.371)**
- Khấu hao trong năm	(5.024.308.950)	(6.633.231.806)	(17.578.877.428)	(67.793.688)	(29.304.211.872)
- Thanh lý, nhượng bán	874.250.887	705.533.647	7.899.509.822	611.660.091	10.090.954.447
31/12/2023	**(121.479.559.448)**	**(93.042.566.724)**	**(258.960.600.232)**	**(526.377.392)**	**(474.009.103.796)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2023	**54.115.660.543**	**18.994.306.306**	**92.113.584.686**	**229.409.406**	**165.452.960.941**
31/12/2023	**49.048.907.851**	**14.380.165.409**	**87.158.614.533**	**161.615.718**	**150.749.303.511**

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là: 108.782.029.416 đồng (tại ngày 01/01/2023 là: 114.036.216.374 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2023	**4.230.060.000**	**4.230.060.000**
31/12/2023	**4.230.060.000**	**4.230.060.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2023	**(4.130.478.691)**	**(4.130.478.691)**
- Khấu hao trong năm	(39.832.524)	(39.832.524)
31/12/2023	**(4.170.311.215)**	**(4.170.311.215)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2023	**99.581.309**	**99.581.309**
31/12/2023	**59.748.785**	**59.748.785**

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là: 4.050.000.000 đồng (tại ngày 01/01/2023 là: 4.050.000.000 đồng).

13. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	39.214.632.056	-	41.983.195.969	-
Công cụ, dụng cụ	1.524.983.824	-	2.384.687.685	-
Cộng	**40.739.615.880**	**-**	**44.367.883.654**	**-**

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Xây dựng cơ bản	**36.795.464.319**	**36.489.821.105**
- Dự án kho bãi hàng hóa đổi thượng lưu Bến 1	32.493.489.224	32.493.489.224
- Dự án kho 4200 m² đổi trong Bến 1	2.298.399.091	2.298.399.091
- Các dự án khác	1.845.205.518	1.697.932.790
b) Sửa chữa	**158.370.486**	**503.039.348**
Cộng	**36.795.464.319**	**36.992.860.453**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**12.265.303.868**	**12.265.303.868**	**19.406.380.911**	**19.406.380.911**
- Công ty TNHH Reman Đại Kim	84.240.000	84.240.000	4.297.412.727	4.297.412.727
- Công ty TNHH Huy Mạnh	2.787.327.148	2.787.327.148	3.854.991.329	3.854.991.329
- Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Cái Lân Quảng Ninh	3.479.563.266	3.479.563.266	3.325.498.682	3.325.498.682
- Các đối tượng khác	5.914.173.454	5.914.173.454	7.928.478.173	7.928.478.173
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**12.265.303.868**	**12.265.303.868**	**19.406.380.911**	**19.406.380.911**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**3.109.294.693**	**3.109.294.693**	**3.642.307.974**	**3.642.307.974**
- Công ty TNHH XNK Dăm gỗ Quảng Ninh	1.216.080.000	1.216.080.000	-	-
- Công ty Cổ phần Việt Pháp	444.288.223	444.288.223	78.403.784	78.403.784
- Công ty Cổ phần Thái Nguyên HH	327.197.278	327.197.278	-	-
- Công ty Cổ phần ABC Việt Nam	-	-	531.012.801	531.012.801
- Công ty TNHH Nam Transport	-	-	572.497.131	572.497.131
- Các đối tượng khác	1.121.729.192	1.121.729.192	2.460.394.258	2.460.394.258
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**3.109.294.693**	**3.109.294.693**	**3.642.307.974**	**3.642.307.974**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.832.915.294	23.308.151.172	23.820.837.616	2.320.228.850
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.610.054.876	23.343.176.073	24.120.605.457	4.832.625.492
- Thuế thu nhập cá nhân	-	6.092.697.558	6.092.697.558	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.805.116.268	1.805.116.268	-
- Các loại thuế khác	-	3.016.577	3.016.577	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	217.180.000	217.180.000	-
	8.442.970.170	**54.769.337.648**	**56.059.453.476**	**7.152.854.342**

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân	1.635.871.577	17.504.666	1.908.489.867	3.526.856.778
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	136.972.710	136.972.710	156.540.240	156.540.240
	1.772.844.287	**154.477.376**	**2.065.030.107**	**3.683.397.018**

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	**1.120.716.677**	**2.216.104.658**
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê kho	1.120.716.677	2.216.104.658
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**1.120.716.677**	**2.216.104.658**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	**45.021.611.722**	**48.882.009.047**
- Kinh phí công đoàn	78.918.831	90.514.840
- Phải trả về cổ tức	21.478.332	16.065.564
- Cục Hàng hải Việt Nam	43.088.859.923	43.922.575.308
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.832.354.636	4.852.853.335
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**45.021.611.722**	**48.882.009.047**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	**750.499.360.000**	**87.099.700.000**	**95.684.337.590**	**933.283.397.590**
- Lãi trong năm trước	-	-	95.138.761.020	95.138.761.020
- Phân phối lợi nhuận	-	-	(86.049.936.000)	(86.049.936.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	*(11.000.000.000)*	*(11.000.000.000)*
+ Chia cổ tức	-	-	*(75.049.936.000)*	*(75.049.936.000)*
31/12/2022	**750.499.360.000**	**87.099.700.000**	**104.773.162.610**	**942.372.222.610**
01/01/2023	**750.499.360.000**	**87.099.700.000**	**104.773.162.610**	**942.372.222.610**
- Lãi trong năm nay	-	-	92.091.366.893	92.091.366.893
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(87.049.936.000)	(87.049.936.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	*(12.000.000.000)*	*(12.000.000.000)*
+ Chia cổ tức	-	-	*(75.049.936.000)*	*(75.049.936.000)*
31/12/2023	**750.499.360.000**	**87.099.700.000**	**109.814.593.503**	**947.413.653.503**

(*) Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/05/2023, trong đó chia cổ tức 10% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	583.694.350.000	583.694.350.000
- Các đối tượng khác	166.805.010.000	166.805.010.000
Cộng	**750.499.360.000**	**750.499.360.000**

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	750.499.360.000	750.499.360.000
+ Vốn góp cuối năm	750.499.360.000	750.499.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**75.049.936.000**	**75.049.936.000**

20.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2023 CP	01/01/2023 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**75.049.936**	**75.049.936**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**75.049.936**	**75.049.936**
+ Cổ phiếu phổ thông	75.049.936	75.049.936
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**75.049.936**	**75.049.936**
+ Cổ phiếu phổ thông	75.049.936	75.049.936
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	125.239,04	606.171,77
Euro (EUR)	106,77	106,77

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu	**648.143.150.883**	**684.261.194.608**
- Kinh doanh hàng hóa	139.698.736.300	158.187.457.600
- Phí bốc xếp	330.349.262.839	341.712.993.496
- Phí cầu bến	42.117.189.454	49.360.260.140
- Tiền hàng hóa qua cảng	19.647.433.933	14.406.912.936
- Tiền vận chuyển hàng	38.195.704.861	41.524.182.403
- Lưu kho, bãi	27.924.107.493	35.640.730.341
- Các dịch vụ khác	50.210.716.003	43.428.657.692
Cộng	**648.143.150.883**	**684.261.194.608**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	139.683.475.350	158.166.124.160
- Chi phí nhân công	94.303.088.131	94.623.819.155
- Chi phí bốc xếp, lai dắt	67.331.012.895	86.338.809.981
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	66.498.027.727	65.905.614.723
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.816.511.900	27.577.790.096
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.210.777.202	29.290.354.556
- Chi phí điện nước	7.001.863.094	6.386.100.081
- Chi phí sửa chữa	20.142.625.372	13.529.872.258
- Chi phí khác	34.568.812.499	45.984.192.908
Cộng	**488.556.194.170**	**527.802.677.918**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.714.477.818	7.595.537.535
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.000.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	44.252.625	430.102.785
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	126.576.596	-
- Lãi bán hàng trả chậm	15.594.589.070	12.383.472.625
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	250.350.923	3.057.534.247
Cộng	**23.760.247.032**	**23.466.647.192**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí lãi vay	122.630.144	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	107.998.409	147.122.661
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	113.609.893
- Chi phí trả chậm	2.300.556.722	2.390.697.432
- Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	4.406.400.487	4.122.735.800
Cộng	**6.937.585.762**	**6.774.165.786**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	***76.840.405.263***	***73.130.087.769***
- Chi phí nhân viên quản lý	49.843.677.551	47.528.095.141
- Chi phí nguyên vật liệu	934.466.982	1.247.591.089
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	527.532.496	334.448.348
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.977.925.936	15.952.064.793
- Chi phí bằng tiền khác	12.556.802.298	8.067.888.398
b) Các khoản chi phí bán hàng	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	***(855.076.362)***
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(855.076.362)
Cộng	**76.840.405.263**	**72.275.011.407**

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Thưởng làm tàu nhanh	14.427.583.806	18.092.027.312
- Thu tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường	1.947.744.108	21.000.000
- Thu tiền thanh lý TSCĐ	1.191.771.380	1.103.703.704
- Các khoản khác	21.510.153	145.680.692
Cộng	**17.588.609.447**	**19.362.411.708**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Tiền phạt, bồi thường	6.961.584	26.244.055
- Chi phí tài trợ công trình nhà bảo tàng Tổng cục II	-	157.000
- Các khoản chi phí khác	1.716.317.617	1.007.495.936
Cộng	**1.723.279.201**	**1.033.896.991**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu	31.145.244.184	30.537.945.645
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	66.498.027.727	65.905.614.723
Chi phí nhân công	144.146.765.682	142.151.914.296
Khấu hao tài sản cố định	29.344.044.396	27.912.238.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.473.638.267	106.254.782.320
Chi phí bằng tiền khác	67.105.403.827	70.004.146.099
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(855.076.362)
Cộng	**425.713.124.083**	**441.911.565.165**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**115.434.542.966**	**119.204.501.406**
Các khoản chi phí không được khấu trừ	**1.381.664.934**	**1.124.200.524**
- Chi phí không được trừ	1.381.664.934	1.124.200.524
Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**100.327.533**	**-**
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh do giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	70.327.533	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	30.000.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	**116.715.880.367**	**120.328.701.930**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	**23.343.176.073**	**24.065.740.386**
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**23.343.176.073**	**24.065.740.386**

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	92.091.366.893	95.138.761.020
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	12.000.000.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	75.049.936	75.049.936
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**1.227**	**1.108**

(*) Trên cơ sở trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022 đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/05/2023, Công ty đã trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 được trình bày lại là 1.108 VND/cổ phiếu (số đã trình bày là 1.268 VND/cổ phiếu).

Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

32. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Hoạt động kinh doanh khai thác cảng biển và hoạt động kinh doanh thương mại.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp theo gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Thông tin về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cho năm tài chính 2023 như sau:

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

	Kinh doanh khai thác biển	Kinh doanh thương mại	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần			
- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	508.444.414.583	139.698.736.300	648.143.150.883
Chi phí bộ phận			
- Giá vốn hàng bán	348.872.718.820	139.683.475.350	488.556.194.170
- Doanh thu hoạt động tài chính	23.760.247.032	-	23.760.247.032
- Chi phí tài chính	6.937.585.762	-	6.937.585.762
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	76.840.405.263	-	76.840.405.263
- Thu nhập khác	17.588.609.447	-	17.588.609.447
- Chi phí khác	1.723.279.201	-	1.723.279.201
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.340.123.883	3.052.190	23.343.176.073
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**92.079.158.133**	**12.208.760**	**92.091.366.893**
Tài sản không phân bổ			**1.059.816.203.522**
Nợ phải trả không phân bổ			**112.402.550.019**

Thông tin về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cho năm tài chính 2022 như sau:

	Kinh doanh khai thác biển	Kinh doanh thương mại	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần			
- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	526.073.737.008	158.187.457.600	684.261.194.608
Chi phí bộ phận			
- Giá vốn hàng bán	369.636.553.758	158.166.124.160	527.802.677.918
- Doanh thu hoạt động tài chính	23.291.167.740	175.479.452	23.466.647.192
- Chi phí tài chính	6.774.165.786	-	6.774.165.786
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	72.275.011.407	-	72.275.011.407
- Thu nhập khác	19.362.411.708	-	19.362.411.708
- Chi phí khác	1.033.896.991	-	1.033.896.991
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.026.377.808	39.362.578	24.065.740.386
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**94.981.310.706**	**157.450.314**	**95.138.761.020**
Tài sản không phân bổ			**1.075.253.911.968**
Nợ phải trả không phân bổ			**132.881.689.358**

Do đặc thù hoạt động kinh doanh nên Ban Tổng giám đốc không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động kinh doanh khai thác cảng biển và hoạt động kinh doanh thương mại. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động kinh doanh khai thác cảng biển và hoạt động kinh doanh thương mại là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

34.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách Bên liên quan của Công ty tại ngày 31/12/2023, bao gồm:

	Công ty	Mối quan hệ
-	Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Công ty mẹ
-	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Công ty CP Cảng Quảng Ninh là nhà đầu tư chiến lược

Thu nhập của nhân sự chủ chốt:

Thu nhập của các thành viên HĐQT

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Chủ tịch HĐQT	1.083.268.000	1.082.188.223
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên HĐQT	440.720.000	430.146.667
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên HĐQT	730.230.000	683.986.000
Ông Nguyễn Phú Quân	Thành viên HĐQT	440.720.000	434.756.667
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT	333.524.000	105.500.000
Cộng		**3.028.462.000**	**2.736.577.557**

Thu nhập của Thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	403.573.000	370.725.667
Ông Đỗ Quang Hưng	Thành viên Ban Kiểm soát	384.090.000	411.328.889
Bà Lương Thị Yến	Thành viên Ban Kiểm soát	208.727.000	207.419.662
Cộng		**996.390.000**	**989.474.218**

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Hoàng Trọng Tùng	Tổng Giám đốc	2.250.127.606	2.147.826.503
Ông Đinh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	1.495.173.074	1.517.632.556
Ông Quách Đình Phú	Phó Tổng Giám đốc	1.541.796.847	1.562.780.068
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	1.158.070.108	1.165.629.312
Ông Nguyễn Tư Thịnh	Kế toán trưởng	1.065.797.607	1.123.791.294
Cộng		**7.510.965.242**	**7.517.659.733**

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Trong năm tài chính 2023, các giao dịch chủ yếu của công ty với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	2.204.217.730	11.865.795.536
Cộng	**2.204.217.730**	**11.865.795.536**
Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào		
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	-	1.296.097.945
Cộng	**-**	**1.296.097.945**
Hoạt động tài chính		
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T (lãi từ hợp tác đầu tư)	-	5.224.301.370
Cộng	**-**	**5.224.301.370**

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	621.461.106	-
Cộng	**621.461.106**	-

34.3 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Theo hợp đồng 01/2014/HĐT ngày 30/07/2014 giữa Cục Hàng hải Việt Nam và Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh về việc cho thuê, khai thác kết cấu hạ tầng cầu 5,6,7, cam kết thuê hoạt động như sau:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Dưới 1 năm	29.767.797.775	29.168.983.826
Từ 1 đến 5 năm	119.252.199.782	116.830.199.938
Trên 5 năm	149.258.064.695	175.549.231.714
Cộng	**298.278.062.252**	**321.548.415.478**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh đã được kiểm toán.

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Mạnh Duy	Nguyễn Tư Thịnh	Hoàng Trọng Tùng